

HOÀ THƯỢNG THÍCH TRÍ HẢI VÀ QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở MIỀN BẮC GIAI ĐOẠN 1924-1934

LÊ TÂM ĐẮC^(*)

Sự thành công của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Sri Lanka, Ấn Độ và Trung Quốc do một số nhân vật tiêu biểu như Henry Steel Olcott (1832-1907), Anagarika Dharmapala (1864-1933), Thích Thái Hư (1889-1947), v.v... khởi xướng và thực hiện cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX⁽¹⁾ đã có tác động mạnh mẽ đối với Phật giáo Việt Nam. Ở Việt Nam, tư tưởng chấn hưng Phật giáo là sự mong mỏi chung của Phật giáo đồ cả nước, xuất hiện ngay đầu những năm 1920⁽²⁾. Những người đầu tiên đón nhận và khởi xướng chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam là các vị tân tăng, trong đó có một bộ phận không nhỏ là tăng sĩ trẻ.

Ở Miền Bắc, đương thời gọi là Bắc Kỳ, giai đoạn vận động chấn hưng Phật giáo diễn ra trong 10 năm, từ năm 1924 đến năm 1934, gắn liền với hai nhân vật Phật giáo nổi bật là Thích Tâm Lai và Thích Trí Hải. Họ đều là những thanh niên tăng nhiệt huyết với vận mạng Phật giáo Việt Nam trong thời kì Hạ Nguyên mặt pháp. Họ tiêu biểu cho 2 xu hướng và cách thức vận động chấn hưng Phật giáo với những điểm tương đối khác nhau. Nếu như xu hướng vận động chấn hưng Phật giáo của Thích Tâm Lai chủ yếu

thông qua việc tranh luận trên báo chí⁽³⁾, thì Thích Trí Hải và những người cùng chí hướng của ông lại vận động chấn hưng Phật giáo chủ yếu bằng các việc làm thực tế rất cụ thể, tiêu biểu là sự thành lập và hoạt động đầy hiệu quả của các tổ chức Phật giáo sơ khai của Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Xem thêm: Lê Tâm Đắc. *Một số nhân vật tiêu biểu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Châu Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4/2010.

2. Theo chúng tôi, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc diễn ra đồng thời với các vùng miền khác trong cả nước chứ không phải do các nhà sư Miền Nam ra đất Bắc “vận động chấn hưng Phật giáo” như một vài ý kiến trước đây từng phát biểu, cho dù Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ được thành lập năm 1931, sớm hơn so với Hội Phật Học An Nam ở Trung Kỳ (năm 1932) và Hội Phật giáo Bắc Kỳ (năm 1934). Xem cụ thể, chẳng hạn: Hòa thượng Thích Trí Hải. *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội 2004; Nguyễn Đại Đồng, Lê Tâm Đắc. *Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỉ XX*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6/2007; Nguyễn Đại Đồng, Ph.D. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn). *Phong trào chấn hưng Phật giáo: tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*. Nxb Tôn giáo, 2008, v.v...

3. Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng, Lê Tâm Đắc. *Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỉ XX*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6/2007.

Tư tưởng chấn hưng Phật giáo xuất hiện trong suy nghĩ của Thích Trí Hải vào năm 1924, khi ông mới 19 tuổi. Sau 2 năm xuất gia, nhà sư trẻ này nhận ra một thực tế của Phật giáo Việt Nam khi đó rằng, ngoại trừ rất ít các vị cao tăng trí thức, phần nhiều tăng ni thất học, không biết Hán ngữ nên không hiểu kinh sách Phật giáo đọc tụng hằng ngày. Bên cạnh đó, hầu hết các ngôi chùa đã bị biến tướng không còn thuần túy Phật giáo. Cho nên, từ nơi thờ tự đến nghi thức lễ bái, không đâu giống đâu. Các chùa thờ phụng không những Phật, Bồ tát, mà còn cả hổ, rắn, chó đá, bình vôi, v.v...; thờ cúng ở trong nhà không hết thì đem ra cả ngoài sân, gốc cây⁽⁴⁾. Do đó, một hệ quả tất yếu là Phật giáo ngày càng đi vào con đường suy thoái và mê tín.

Trước thực trạng trên, Thích Trí Hải đã vận động chư tăng vùng Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nơi ông đang tu học ở chùa Tế Cát) thành lập Hội Phật giáo để chấn chỉnh đạo pháp. Trong suốt 6 năm vận động (1924-1929), ý kiến chấn hưng Phật giáo của ông được nhiều tăng sĩ tán đồng. Tuy nhiên, không ít người cho rằng đây là việc làm khó khăn, muốn thành công phải có sự giúp đỡ của các quan chức chính quyền. Bởi vì, nếu không cẩn thận, việc làm này có thể bị chính quyền thực dân Pháp ghép vào tội hoạt động hội kín. Do vậy, mặc dù nhiều người hưởng ứng nhưng không dám làm theo, thậm chí ngay cả sư phụ của Thích Trí Hải là Hòa thượng Phổ Hải (Tổ Tế Cát). Khi nhận xét về khí chất và các hoạt động chấn hưng Phật giáo của đệ tử Thích Trí Hải, Hòa thượng cũng từng cảnh báo: “Chú ấy học hành và chí khí

xem ra cũng khá nhưng không khéo sẽ nguy cho chú ấy”⁽⁵⁾.

Đang lúc gặp khó khăn như vậy, sức nhớ đến câu “Đương nhân bất nhượng ư sư” (nghĩa là việc phải, việc tốt, việc nhân nghĩa, việc ích lợi, việc cần làm thì dù là người đệ tử cũng không nhường thầy), Thích Trí Hải càng quyết tâm lập Hội Phật giáo. Tuy nhiên, tránh từ “Hội”, buộc phải có Quy định, Điều lệ và sự cho phép hoạt động của chính quyền thực dân Pháp, ông cùng các cộng sự, trên cơ sở phỏng theo lối tổ chức Hội Liên Xã ở các sơn môn trước đây, lập ra một tổ chức Phật giáo có tên là “Lục Hòa Tịnh Lữ”, nghĩa là những người trong sạch làm bạn cùng nhau, tu theo 6 phép hòa thuận của Đức Phật.

Khi mới được thành lập, do các vị cao tăng chưa hưởng ứng, nên thành viên cao niên nhất của Lục Hòa Tịnh Lữ là Thích Trí Hải cũng chỉ mới 25 tuổi, số còn lại chủ yếu từ 15 tuổi đến 18 tuổi. Thêm nữa, do các thành viên rất tích cực giúp nhau trong mọi công việc, nên nhiều vị cao tăng đã chế giễu Lục Hòa Tịnh Lữ là “Hội Trẻ Con”, “Hội Chấp Tác”. Nhưng dần theo thời gian, cùng với sự

4. Về sự đa dạng đối tượng thờ cúng trong các ngôi chùa vùng Đồng bằng Bắc Bộ, xin xem thêm: Lê Tâm Đắc, Tạ Quốc Khánh. *Tình hồn dung của người Việt thể hiện qua đối tượng thờ cúng trong các ngôi chùa ở Hà Nội*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2003; Lê Tâm Đắc. *Hòa thượng Thích Trí Hải với sự cải cách nơi thờ tự trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc*, trong: Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hải Phòng. *Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-1979)*, Nxb. Tôn giáo, 2008.

5. Hòa thượng Thích Trí Hải. *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2004, tr. 7.

làm việc tích cực và những kết quả cụ thể đạt được, Lục Hòa Tịnh Lữ đã được một số vị cao tăng trong tỉnh Hà Nam tán thành tham gia, tiêu biểu như Hòa thượng Thông Thuận (chùa Hà Mặc, huyện Lý Nhân), Hòa thượng Thanh Lạc (chùa Vị Hà, huyện Bình Lục), Hòa thượng Thanh Lịch (chùa Hải Trung, huyện Hải Hậu), v.v...

Sau khi phát triển ở tỉnh Hà Nam, Lục Hòa Tịnh Lữ đã dần lan sang các tỉnh xung quanh như Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định; thu hút sự tham gia của không chỉ bên Tăng giới mà còn nhiều vị bên Ni giới. Đến lúc này, việc làm do Thích Trí Hải khởi xướng đã thuyết phục được sư phụ của mình là Hòa thượng Phổ Hải. Hòa thượng đã vui vẻ chấp nhận lời cung thỉnh làm chứng minh cho công việc của Lục Hòa Tịnh Lữ. Từ đó, Lục Hòa Tịnh Lữ ngày càng được nhiều vị cao tăng hưởng ứng tham gia.

Năm 1931, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ được thành lập ở Sài Gòn, xuất bản tờ báo Từ Bi Âm. Được tin Hội này mở trường Phật học để đào tạo các thanh niên tăng, Thích Trí Hải liền viết thư ngay vào Sài Gòn hỏi điều kiện nhập học. Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ trả lời rằng, lúc đầu chưa tổ chức được đầy đủ nên chỉ mới nhận những học sinh là đệ tử của hội viên trong bản Hội. Năm 1932, Hội Phật học An Nam được thành lập ở Huế, xuất bản tờ báo Viên Âm. Cũng trong thời gian này, báo chí ở Hà Nội và cả nước đăng nhiều bài cổ động chấn hưng Phật giáo Việt Nam⁽⁶⁾.

Những tin tức đó khích lệ các nhà sư trẻ trong Lục Hòa Tịnh Lữ. Nhóm tích

cực cổ động các nơi, được nhiều hòa thượng và tăng ni vui vẻ hưởng ứng và bày tỏ mong ước mau chóng thành lập Hội Phật giáo ở Miền Bắc. Tuy nhiên, một khó khăn mà Lục Hòa Tịnh Lữ phải đối diện khi đó là sự chưa tán thành của một số vị cao tăng các tổ đình danh tiếng ở Hà Nội như chùa Bà Đá, chùa Hòe Nhai, chùa Liên Phái, v.v... Thất vọng, Lục Hòa Tịnh Lữ quay sang tìm sự hợp tác của phía cư sĩ và các nhà Phật học.

Đọc báo Trung Bắc Tân Văn thấy có tác giả Lê Toại thường đăng bài bàn về chấn hưng Phật giáo, sau khi hỏi thăm, nhóm được biết ông là người luôn quan tâm tới đạo Phật, thường đọc kinh sách Phật giáo bằng Pháp văn và Hán văn, đã dịch và xuất bản cuốn *Phật học sơ giải*, đang làm việc tại Sở Đốc lý Hà Nội. Nhóm tới gặp ông Lê Toại, hai bên trao đổi ý kiến thấy ý hợp tâm đầu. Thông qua ông Lê Toại, nhóm đã gặp ông Trần Văn Giác, người Trà Vinh, ra làm việc ở Sở Thương Chính Hà Nội, cùng với bà vợ, là thành viên của Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ, mộ đạo Phật, ăn chay và thờ Phật tại gia. Nhóm cũng được gặp cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, một người rất chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, đang dịch bộ *Phật học đại từ điển*; gặp ông Vũ Đình Chung, đang làm Hội trưởng Hội Liên hữu Tương tế Đông Dương (Hội ái hữu Công chức). Sau khi nghe trình bày, tất cả những vị mà nhóm gặp đều vui vẻ tán thành và hứa sẽ ủng hộ hết sức cho công việc mau đạt kết quả.

6. Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng, PhD. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn). *Phong trào chấn hưng Phật giáo: tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn giáo, 2008.

Sau một thời gian trao đổi bàn bạc, 3 nhà sư là Thích Trí Hải, Thích Thái Hòa, Thích Hải Châu, cùng với 4 vị cư sĩ và nhà Phật học gồm Lê Toại, Trần Văn Giác, Nguyễn Hữu Kha, Vũ Đình Chung đã soạn thảo Điều lệ xin phép lập Hội Phật giáo và bầu ông Vũ Đình Chung làm Hội trưởng. Tuy nhiên, ý định thành lập Hội Phật giáo vẫn còn gặp phải sự ngăn cản của một vài vị cao tăng ở Hà Nội giai đoạn này, nhất là Hòa thượng Đình Xuân Lạc, trụ trì chùa Vũ Thạch, một người quảng giao, thân thiết với Đốc lí Hà Nội, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu cùng nhiều quan chức chính quyền cao cấp khác, với lí do “nếu để cho Hội Phật giáo thành lập sẽ khó cho các sư”, và “việc này để tôi hỏi ý kiến cụ lớn Võ (Tổng đốc Hoàng Trọng Phu) và cụ Thiếu Nguyễn (Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc) xem các cụ bảo sao đã”⁽⁷⁾.

Biết công việc còn gặp khá nhiều trở ngại và khó khăn nhưng các nhà sư trẻ cốt cán của Lục Hòa Tịnh Lữ vẫn lưu lại Hà Nội để tìm phương cách khác với ý chí và quyết tâm: “Cũng như con cá sống, càng bị ngược nước càng cố tiến lên, việc có khó mới là những việc của người có chí lớn, thua keo này bày keo khác”⁽⁸⁾.

Sau khi bàn bạc trao đổi ý kiến, cuối năm 1932, nhóm quyết định thành lập một tổ chức Phật giáo có tên gọi “Phật học Tùng thư”, với các thành viên ban đầu, phía xuất gia gồm Thích Thái Hòa, Thích Trí Hải, Thích Hải Châu và phía tại gia có các ông Lê Toại, Trần Văn Giác và Nguyễn Hữu Kha. Mục đích của Phật học Tùng thư là biên dịch kinh sách Phật giáo Hán ngữ ra chữ Quốc ngữ để ấn

hành và truyền bá sâu rộng trong tầng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân với mong muốn sẽ tiến hành lập Hội Phật giáo khi đã được nhiều người hiểu biết tán thành, nhân duyên đầy đủ và cơ hội thuận tiện.

Về địa điểm, Phật học Tùng thư rất muốn nhưng không thể đặt trụ sở tại Hà Nội vì nếu đặt ở các chùa thì không thuận, mà đặt ở tại gia thì không tiện, nên phải đem về chùa Mai Xá, tỉnh Hà Nam, nơi Thích Trí Hải đang trụ trì.

Việc Phật học Tùng thư chú trọng việc biên dịch và phổ biến kinh sách Phật giáo chữ Quốc ngữ là một chủ đích khá khôn ngoan. Bởi vì, ở Việt Nam đương thời, do sự thắng thế của chữ Quốc ngữ trong các cuộc vận động canh tân đất nước và được vận dụng phổ biến trong các hoạt động xuất bản báo chí, nên chữ Hán ngày càng mất dần chỗ đứng chính thức. Do số người biết chữ Hán ngày một suy giảm, ngay cả giới tăng sĩ cũng vậy, nên việc phổ biến giáo lí, hoàng dương Phật pháp gặp rất nhiều khó khăn.

Nhận xét về sự hạn chế của kinh sách Phật giáo chữ Hán ở Việt Nam đương thời, Thích Trí Hải cho rằng: “... Song rất tiếc là đọc tụng toàn bằng Hán văn cả. Nên có nhiều người đọc tụng hằng ngày cho đến thuộc lòng mà không hiểu lí ra sao, không biết đọc tụng để làm gì. Trừ một số rất ít các vị cao tăng đạo đức trí thức ra, còn phần đông tự mình không hiểu thấu nghĩa lí chân chính để tu hành tư lợi và giáo hoá cho người giác ngộ. Như thế thì làm gì mà không đưa nhau

7. Hòa thượng Thích Trí Hải. Sđd, tr.14-15.

8. Hòa thượng Thích Trí Hải. Sđd, tr.17.

vào con đường mê tín dị đoan, làm ảnh hưởng xấu cho toàn thể Phật giáo⁽⁹⁾.

Theo Thích Trí Hải, tiếng Việt có nhiều ưu điểm hơn so với Hán ngữ trong việc dịch thuật và đọc tụng kinh sách Phật giáo. Ông giải thích cụ thể vấn đề này như sau: “Ta thường truyền tụng thân chú chỉ có Phật mới hiểu, người tụng chỉ cần thành tâm, điều này là một sai lầm lớn. Mỗi vần thơ vi diệu đó mà âm thanh và những nốt rung của nó đã được tính đúng để có tác dụng và giao cảm đến sự vật, đến quỷ thần và không phải là hoàn toàn vô nghĩa. Hán văn là chữ tượng hình không diễn tả được “thanh”. Quan Hỏa là thứ tiếng không bắt chước được tiếng Phạn, tiếng Việt hoàn toàn làm được việc đó. Người Tàu chỉ đọc gần đúng, còn ta căn cứ vào Hán tự lại đọc trọ ra nữa⁽¹⁰⁾.”

Từ cuối năm 1932 đến đầu năm 1934, Phật học Tùng thư đã dịch ra chữ Quốc ngữ được một số kinh sách Phật giáo, trong đó tiêu biểu là các bộ: *Kinh Địa Tạng*, *Kinh Dược Sư*, *Kinh Phổ Môn*, *Lịch sử Phật Tổ*. Số kinh sách này chắc hẳn đã được Phật học Tùng thư cân nhắc kĩ lưỡng khi chọn lựa phiên dịch ra Việt ngữ. Bởi vì, nhìn vào nội dung số kinh sách đó, người ta thấy, một mặt các bộ kinh Địa Tạng, Dược Sư, Phổ Môn phục vụ hữu dụng cho hình thức tu tập Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Bắc tông của đông đảo tăng sĩ, Phật tử và thiện tín ở Miền Bắc; mặt khác, cuốn *Lịch sử Phật Tổ* lại muốn tập trung phá bỏ những kiến chấp, hiểu lầm về Đức Phật và đạo Phật.

Công việc phiên dịch và ấn hành kinh sách Phật giáo từ Hán ngữ sang Việt ngữ

của Phật học Tùng thư trong giai đoạn đầu gặp nhiều khó khăn không những về vấn đề tài chính mà còn là thái độ của tăng sĩ, cư sĩ và thiện tín thập phương đối với loại ấn phẩm này. Những người tán thành, chiếm đa số, cho rằng kinh sách bằng chữ Quốc ngữ đã làm cho nhiều người hiểu được Phật giáo, biết lối tu hành, không bị mê lầm. Còn những người chưa tán thành, chiếm thiểu số, cho làm như thế là coi thường kinh sách Phật giáo, vì cũng giống như nhiều các loại giấy tờ khác bằng chữ Quốc ngữ sau khi dùng xong thường bị vứt đi hoặc làm bậy. Tuy gặp một số trở ngại trong hoạt động, nhưng các thành viên của Phật học Tùng thư đều tin tưởng việc thành lập Hội Phật giáo chắc chắn sớm thành công.

Phật học Tùng thư khi còn ở chùa Mai Xá, tỉnh Hà Nam, tuy khá xa thành thị nhưng vẫn thu hút được nhiều người mến mộ đạo Phật, trong đó có các học giả, nhà văn, nhà báo như Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Lê Dư, Nguyễn Văn Vinh, Dương Bá Trạc, v.v... Khi trao đổi về việc thành lập Hội Phật giáo, các vị này đều cho rằng đó cũng là hoài bão lâu nay của họ, là việc cần phải làm ngay để chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Để có thể phát triển công việc, thuận tiện cho việc giao dịch, Phật học Tùng thư cần phải có trụ sở ở Hà Nội.

Một trong những lần về Hà Nội để lo việc in ấn kinh sách, tới thăm chùa Quán Sứ, Thích Thái Hoà và Thích Trí Hải

9. Hòa thượng Thích Trí Hải. Sdd, tr. 4.

10. Dẫn theo: Thích Đồng Bổn. *Hòa thượng Thích Trí Hải với hoài bão nhân gian Phật giáo*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4/2006, tr. 22.

được nhà sư trụ trì ngôi chùa này, Ni sư Nguyễn Thị Đoan, cho biết Đốc lý Thành phố Hà Nội muốn biến khu vực chùa Quán Sứ thành một vườn hoa công cộng. Sư trụ trì và dân làng An Tập (nơi tọa lạc chùa Quán Sứ) sẵn sàng cúng chùa cho Phật học Tùng thư để có nơi làm việc trên đất Hà Thành nếu nhóm có cách nào đó giữ lại chùa Quán Sứ.

Phật học Tùng thư đem việc giữ chùa Quán Sứ bàn với một số tăng sĩ, cư sĩ và nhà Phật học nhiệt tâm với công cuộc chấn hưng Phật giáo. Mọi người đều nhất trí tán thành việc nhận lại và tái thiết chùa Quán Sứ. Nhờ sự giúp đỡ của Lê Toại, tháng 3 năm 1934, mọi giấy tờ nhượng chùa đã làm xong. Nội dung giấy nhượng chùa ghi rõ: ủy quyền cho Lê Dư làm quản lý chùa Quán Sứ, mời sư Trí Hải làm trụ trì trông coi mọi việc chùa Quán Sứ để mở mang Phật giáo; kì hạn của việc trông coi là 6 năm; nếu hết kì hạn 6 năm mà không làm thành việc gì thì phải trả lại chùa.

Vào ngày lễ Phật Đản mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934)⁽¹¹⁾, Thích Trí Hải chính thức làm lễ nhập tự, cũng là ngày Phật học Tùng thư chuyển về chùa Quán Sứ, Hà Nội. Từ đây, hằng tuần, nhất là vào buổi tối và ngày nghỉ, chùa Quán Sứ là nơi tụ hội của các tăng sĩ, cư sĩ, nhà Phật học bàn việc thành lập Hội Phật giáo.

Khi thời cơ đã chín muồi, ngày 15 tháng 7 năm Giáp Tuất, nhân tổ chức tuần Trung Nguyên, Phật học Tùng thư mời các nhà Phật học, cư sĩ nổi tiếng như Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn

Ngọc, Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Trọng Thuật, v.v... cùng các danh tăng có tư tưởng chấn hưng Phật giáo như Tổ Trung Hậu (Hòa thượng Thanh Ắt), Tổ Tế Cát (Hòa thượng Phổ Hải) đến chùa Quán Sứ họp thông qua bản Dự thảo Điều lệ, Nội quy, v.v... Cuộc họp cũng bầu Ban Trị sự Lâm thời và bàn thảo việc mời người làm Hội trưởng. Sau nhiều tính toán, hội nghị tán thành mời Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Sau khi nhận lời làm Hội trưởng, ông Nguyễn Năng Quốc thay mặt làm đơn xin phép thành lập Hội Phật giáo gửi lên chính quyền.

Ngày 16 tháng 11 năm 1934, với sự kiện Thống sứ Bắc Kỳ Auguste Tholance kí Nghị định số 4283 cho phép thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, hội quán đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, là niên điểm chấm dứt 10 năm khởi xướng và vận động chấn hưng Phật giáo do Thích Trí Hải và những người cùng chí hướng của mình kiên trì vượt qua nhiều gian khó thực hiện và đã đạt được thành công bước đầu như mong muốn./

11. Ảnh hưởng mạnh mẽ từ Phật giáo Trung Quốc, trong một thời gian rất dài trước năm 1981, năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giới Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Bắc tông/Phật giáo Bắc truyền ở Việt Nam tổ chức ngày lễ Phật Đản vào tháng 8 tháng Tư âm lịch hằng năm. Từ năm 1982, với sự đóng góp quan trọng của Hòa thượng Thích Kim Cương Tử, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã quyết định chuyển ngày lễ Phật Đản từ tháng 8 tháng Tư sang ngày 15 tháng Tư âm lịch hằng năm. Xem: *Xác định ngày lễ Phật Đản*, trong: *Những bài viết của Hòa thượng Kim Cương Tử*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội 1999, tr. 187-199.